

Biểu mẫu 09
TRƯỜNG THPT ĐA PHÚC

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông
năm học 2023 - 2024

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		LỚP 10	LỚP 11	LỚP 12
I	Điều kiện tuyển sinh	- HS tốt nghiệp THCS có đủ điều kiện theo quy định về tuyển sinh của Sở GD&ĐT. - Đạt điểm chuẩn vào trường	- HS học hết lớp 10 đủ điều kiện lên lớp theo quy định về đánh giá xếp loại của Bộ giáo dục	- HS học hết lớp 11 đủ điều kiện lên lớp theo quy định về đánh giá xếp loại của Bộ giáo dục
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	- Học theo mô hình lớp với các môn học lựa chọn đáp ứng đa số nguyện vọng của học sinh.	- Học theo mô hình lớp với các môn học lựa chọn đáp ứng đa số nguyện vọng của học sinh.	- Học ban cơ bản theo chương trình giáo dục của Bộ GD&ĐT và các nội dung giáo dục địa phương do Sở GD&ĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh.	- Nhà trường chủ động phối hợp với gia đình trong việc thông tin về tình hình HS, phối hợp với gia đình HS để cùng giáo dục. - Thái độ học sinh học tập nghiêm túc, chủ động, tích cực, sáng tạo, có tinh thần phấn đấu vươn lên	- Nhà trường chủ động phối hợp với gia đình trong việc thông tin về tình hình HS, phối hợp với gia đình HS để cùng giáo dục. - Thái độ học sinh học tập nghiêm túc, chủ động, tích cực, sáng tạo, có tinh thần phấn đấu vươn lên	- Nhà trường chủ động phối hợp với gia đình trong việc thông tin về tình hình HS, phối hợp với gia đình HS để cùng giáo dục. - Thái độ học sinh học tập nghiêm túc, chủ động, tích cực, sáng tạo, có tinh thần phấn đấu vươn lên
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh	- Với quy mô 12-15 lớp nhà trường có đủ phòng học chính khóa, các lớp có thể học thêm tại nhà trường từ 2-4 buổi/tuần, đủ các phòng thực hành, thí nghiệm, thư viện, nhà thể chất, sân chơi, bãi tập, một số phòng dạy bồi dưỡng học sinh, khu vệ sinh cho HS, giáo viên. - Do đang cải tạo và xây dựng, nhà trường cố gắng hạn chế bụi và tiếng ồn.	- Với quy mô 15 lớp nhà trường đủ phòng học chính khóa, các lớp có thể học thêm tại nhà trường từ 2-4 buổi/tuần, đủ các phòng thực hành, thí nghiệm, thư viện, nhà thể chất, sân chơi, bãi tập, một số phòng dạy bồi dưỡng học sinh, khu vệ sinh cho HS, giáo viên. - Do đang cải tạo và xây dựng, nhà trường cố gắng hạn chế bụi và tiếng ồn.	- Với quy mô 15 lớp nhà trường đủ phòng học chính khóa, các lớp có thể học thêm tại nhà trường từ 2-4 buổi/tuần, đủ các phòng thực hành, thí nghiệm, thư viện, nhà thể chất, sân chơi, bãi tập, một số phòng dạy bồi dưỡng và phù đạo học sinh, khu vệ sinh cho HS, giáo viên. - Do đang cải tạo và xây dựng, nhà trường cố gắng hạn chế bụi và tiếng ồn.
V	Các loại hoạt động hỗ trợ học tập,	- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, hoạt động từ thiện, bồi	- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, hoạt động từ thiện, bồi dưỡng kỹ	- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, hoạt động từ thiện, bồi dưỡng kỹ

	sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục.	đường kỹ năng sống, các hoạt động hỗ trợ khác nhằm phát huy tính tích cực, sáng tạo của học sinh	năng sống, các hoạt động hỗ trợ khác nhằm phát huy tính tích cực, sáng tạo của học sinh	năng sống, các hoạt động hỗ trợ khác nhằm phát huy tính tích cực, sáng tạo của học sinh
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	- Đội ngũ giáo viên đủ theo quy định, 100% đạt chuẩn, trên 45% trình độ thạc sỹ (trên chuẩn), 90% có chuyên môn nghiệp vụ khá giỏi. - Sử dụng các biện pháp quản lý phù hợp với giáo dục phổ thông. - Tổ chức nhiều hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp, các hoạt động tập thể, định hướng hoạt động của 17 Câu lạc bộ học sinh.		
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Kết quả rèn luyện: Tốt: 95%; Khá: 4,5% Đạt: 0,3%; chưa đạt: 0,2% - Kết quả học tập: Tốt: 55%; Khá: 40%; Đạt: 4,9%; chưa đạt: 0,1%	- Kết quả rèn luyện: Tốt: 95%; Khá: 4,5% Đạt: 0,3%; chưa đạt: 0,2% - Kết quả học tập: Tốt: 66%; Khá: 30%; Đạt: 3,9%; chưa đạt: 0,1%	- Hạnh kiểm : Tốt : 96%; Khá: 3,8%; TB: 0,2%, Yếu: 0% - Học lực: Giỏi : 60%; Khá: 37%; TB: 3%, Yếu: 0%
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh.	- Tiếp tục học lên lớp 11 đạt: 100%	- Tiếp tục học lên lớp 12 đạt: 100%	- Tiếp tục học lên đại học đạt: 85% - Tiếp tục học cao đẳng, trung cấp, nghề: 15%

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

HIỆU TRƯỞNG

Lưu Văn Thủy

Nguyễn Duy Hiền

Mẫu số 10
TRƯỜNG THPT ĐA PHÚC

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông
Năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm K11 và K12, Kết quả rèn luyện K10	2 045	684	674	687
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	96,28	99,12	93,37	96,36
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	3,29	0,88	5,64	3,35
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0,27	0	0,5	0,3
4	Yếu/chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0,05	0	0,15	0
II	Số học sinh chia theo học lực	2 045	684	674	687
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	56,93	60,82	50,74	59,24
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	39,83	37,28	44,21	37,99
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3,19	1,9	4,9	2,77
4	Yếu/chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1,05	0	0,15	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)				
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%
a	Học sinh giỏi, xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	56,6%	60,38	50,45	58,95
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)			44,07	38,14
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0,03	0	0,1	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	8/2	6/0	2/2	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	1	0	1	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp tỉnh/thành phố K12 (K10, K11 cấp Cụm)	102	41	43	18
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	687			687
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	687			687

VII	Số học sinh thi đỗ đại học công lập (tỷ lệ so với tổng số)				100%
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)				85%
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	906/1139	288/396	311/363	307/380
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	17	8	1	8

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

HIỆU TRƯỞNG

Lưu văn Thủy

Nguyễn Duy Hiền

Biểu mẫu 11
TRƯỜNG THPT ĐA PHÚC

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2023- 2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	24	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học		-
8	Bình quân học sinh/lớp	45	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)		
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2 500	1.6
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1 320	0.8
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	360	0.23
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	80	0.05
3	Diện tích thư viện (m ²)	120	0.08
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	799	0.51
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)	400	0.25
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	436	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	113	7.69
2	Khối lớp 11	124	9.54
3	Khối lớp 12	199	16.58
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	75	Số học sinh/bộ 21

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	06	0.6
2	Cát xét	13	0.3
3	Đầu Video/đầu đĩa	3	0.08
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	6	0.6
5	Thiết bị khác...		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		4		0.22
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*		0	0	0	0

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

HIỆU TRƯỞNG

Lưạ Văn

Nguyễn Duy Hiền

Biểu mẫu 12
TRƯỜNG THPT ĐA PHÚC

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	CĐ
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	87		34	45	3	5	0	53	21	0	32	44	1	0
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	74		31	43				53	21	0	31	42	1	0
1	Toán	11		7	4				9	2	0	5	6	0	0
2	Lý	7		2	5				5	2	0	3	4	0	0
3	Hóa	6		4	2				2	4	0	3	3	0	0
4	Sinh	5		4	1				1	4	0	3	2	0	0
5	Văn	11		4	7				10	1	0	5	6	0	0
6	Địa	4		3	1				1	3	0	4	0	0	0
7	Sử	3		2	1				2	1	0	1	2	0	0
8	GDCD	3		2	1				1	2	0	0	2	1	0
9	QPAN	1			1				1	0	0	0	1	0	0
10	TDTT	6			6				5	1	0	1	5	0	0
11	KTCN	2			2				2	0	0	0	2	0	0
12	KTNN	1			1				1	0	0	0	2	0	0
13	Tin	4		2	2				4	0	0	2	2	0	0
14	Anh	10		1	9				9	1	0	4	6	0	0
II	Cán bộ quản lý	3		3					2	1	0	1	2	0	0
1	Hiệu trưởng	1		1					1	0	0	0	1	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2		2					1	1	0	1	1	0	0
III	Nhân viên	10			2	3	5								
1	NV văn thư	1					1								

2	Kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ													
4	Nhân viên y tế	1				1								
5	Nhân viên thư viện	1				1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1									
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật													
8	Nhân viên công nghệ thông tin													
9	Phục vụ	1				1								
10	Bảo vệ	4				3	1							

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG

Lưu Văn Thủy

Nguyễn Duy Hiền

TRƯỜNG THPT ĐA PHÚC

CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH

Đối với các cơ sở giáo dục công lập

I. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

1. Thực hiện công khai theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của bộ tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.
Cụ thể:

- Công khai dự toán được giao năm 2023.
- Công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý I năm 2023.
- Công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý II, 6 tháng đầu năm 2023.
- Công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý III năm 2023.

2. Thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

a. Các khoản thu năm học 2023-2024

- **Học phí:** Mức thu: 300.000đồng/hs/tháng theo Nghị Quyết 03/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hà Nội năm học 2023-2024;

- Các chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 81/2021/NĐCP ngày 27/8/2021.

+ Học sinh thuộc diện giảm 70% thu 90.000đồng/hs/tháng.

+ Học sinh thuộc diện giảm 50% thu 150.000đồng/hs/tháng.

Chứng từ thu: Nhà trường viết hóa đơn điện tử trả cho học sinh.

- **Bảo hiểm y tế học sinh:**

Thực hiện theo hướng dẫn số 291/HDLN-BHXH-GDĐT ngày 14/8/2023 của UBND huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

+ Mức thu đối với học sinh khối 10,11 (12 tháng): 680.400đồng/hs

+ Mức thu đối với học sinh khối 12 (9 tháng): 510.300đồng/hs

Thời gian thu tháng 11 năm 2023.

- **Thu thỏa thuận**

*Tiền học thêm: Mức thu: 7000đồng/hs/tiết thực học (theo quyết định 22/2012/QĐ-UBND ngày 25/6/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

*Tiền nước uống: Mức thu: 12.000đồng/học sinh (thu 9 tháng) theo quyết định số: 51/2013/QĐ-UBND ngày 22/11/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

+Thu khác

*Học tiếng anh bổ trợ: 50 000đồng/hs/tiết học

*Bảo hiểm thân thể: Cha mẹ học sinh tự nguyện tham gia và tự nguyện chọn công ty bảo hiểm, mức thu sao cho phù hợp với từng học sinh.

*Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh: Thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 55/2011-BGDĐT ngày 22/11/2011. Trên tinh thần cha mẹ học sinh của từng lớp tự nguyện đóng góp.

3. Dự kiến mức thu học phí và các khoản thu khác của 2 năm học tiếp theo (năm học 2024-2025, năm học 2025-2026)

a-Thu theo quy định

+ Học phí: Mức thu: Chờ hướng dẫn của cấp trên. Chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

+ Bảo hiểm y tế học sinh: Thực hiện theo văn bản quy định.

b-Thu thỏa thuận

* Tiền học thêm: Mức thu: 7000đồng/hs/tiết thực học (theo quyết định 22/2012/QĐ-UBND ngày 25/6/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

* Tiền nước uống: Mức thu 12.000đồng/hs (thu theo số tháng học sinh đi học thực tế) theo quyết định số: 51/2013/QĐ-UBND ngày 22/11/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

c- Thu khác

* Học tiếng anh bổ trợ: 50 000đồng/hs/tiết học.

* Bảo hiểm thân thể: Cha mẹ học sinh tự nguyện tham gia và tự nguyện chọn công ty bảo hiểm, mức thu sao cho phù hợp với từng học sinh.

* Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh: Thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 55/2011-BGDĐT ngày 22/11/2011. Trên tinh thần cha mẹ học sinh của từng lớp tự nguyện đóng góp.

4.Các khoản chi của năm học 2023-2024:

- Chi lương, phụ cấp lương 9.411.598.000 đồng

- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn: 1.762.409.000 đồng

- Chi Thu nhập hàng tháng của giáo viên, nhân viên và cán bộ quản lý:

+ Thu nhập hàng tháng của giáo viên và nhân viên: mức thu nhập bình quân: 11.000.000đ/tháng, mức cao nhất: 16.000.000đ/tháng, mức thấp nhất: 5.000.000đ/tháng

+ Cán bộ quản lý: mức thu nhập bình quân: 15.00.000đ/tháng, mức cao nhất: 16.500.000đ/tháng, mức thấp nhất: 14.500.000đ/tháng.

- Mức chi thường xuyên/1 học sinh: 9.300.000đ/học sinh/năm

- Chi mua sắm; cải tạo, sửa chữa chống xuống cấp: 1.130.000.000 đồng

5.Chính sách và kết quả thực hiện hàng năm:

Thực hiện đúng chế độ chính sách, cụ thể:

- Năm học 2022-2023

+ Về chế độ miễn giảm học phí:

Học kỳ I số học sinh miễn thu học phí: 11 học sinh thuộc hộ nghèo, mồ côi, khuyết tật và con Thương bệnh binh; giảm 50% mức thu học phí cho 09 em thuộc hộ cận nghèo năm 2022 (Quyết định số: 201/QĐ-THPT ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Trường THPT Đa Phúc)

Học kỳ II số học sinh miễn thu học phí: 11 học sinh, giảm 50%: 05 học sinh (Quyết định số: 47/QĐ-THPTĐP ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Trường THPT Đa Phúc)

+ Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập:

Học kỳ I số học được hỗ trợ chi phí học tập: 09 học sinh.

Học kỳ II số học được hỗ trợ chi phí học tập: 09 học sinh.

- Năm học 2023-2024

+ Về chế độ miễn giảm học phí:

Học kỳ I số học sinh miễn thu học phí: 11 học sinh thuộc hộ nghèo, mồ côi, khuyết tật và con Thương bệnh binh; giảm 50% mức thu học phí cho 05 em thuộc hộ cận nghèo năm 2023.

+ Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập:

Học kỳ I số học được hỗ trợ chi phí học tập: 06 học sinh thuộc diện hộ nghèo, học sinh khuyết tật, học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ.

6.Kết quả kiểm toán (nếu có): Không

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Duy Hiền

Số: 33 /QĐ-THPT ĐP

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục phổ thông
của Trường THPT Đa Phúc

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

Căn cứ tình hình thực tế về chất lượng giáo dục, cơ sở vật chất, đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên năm học 2023-2024 và công tác thu- chi tài chính năm học 2022-2023 và các năm tiếp theo của Trường THPT Đa Phúc

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai chất lượng giáo dục, cơ sở vật chất, đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên năm học 2022-2023 và công tác thu- chi tài chính năm học 2022-2023 và các năm tiếp theo của Trường THPT Đa Phúc

(Kèm theo biểu mẫu số 09,10,11,12 và biểu thu chi tài chính)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài vụ và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng KT-TC Sở;
- Bộ phận tài vụ;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Duy Hiền